

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thực hiện Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Quyết định số 1482/QĐ-BYT ngày 22/5/2026 của Bộ Y tế ban hành Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2026 - 2030”; trên cơ sở nội dung tham mưu của Sở Y tế tại Văn bản số 7041/TTr-SYT ngày 22/8/2026, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2026 - 2030” trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên; từng bước giảm thiểu tình trạng mang thai ngoài ý muốn, giảm tỷ suất sinh nở lứa tuổi vị thành niên và hạ thấp tỷ lệ phá thai trong độ tuổi này trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực và chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên; bảo đảm tiếp cận công bằng đối với các nhóm ưu tiên, yếu thế; đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thông tin y tế.

2. Yêu cầu

- Việc xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án phải bám sát định hướng của Trung ương; phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị; tăng cường phối hợp liên ngành; việc triển khai Kế hoạch phải đảm bảo đồng bộ, lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch với các chương trình, đề án, dự án khác đảm bảo phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

- Các hoạt động truyền thông, tư vấn, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phải phù hợp với từng nhóm đối tượng, độ tuổi và điều kiện tiếp cận của vị thành niên, thanh niên. Việc triển khai các mô hình điểm, “Góc dịch vụ thân thiện” phải đảm bảo tính thiết thực, tiết kiệm, tránh hình thức; quy trình tiếp cận dịch vụ và quản lý dữ liệu thông tin cá nhân của vị thành niên, thanh niên phải đảm bảo bí mật, theo đúng quy định pháp luật.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Nâng cao tình trạng sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của vị thành niên, thanh niên thông qua việc xây dựng cơ chế tài chính bền vững tại địa phương, mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế thân thiện, chất lượng và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý, đồng thời trang bị kiến thức, kỹ năng giúp thay đổi hành vi, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực cho phát triển đất nước.

* Chỉ tiêu đến 2030:

- Tỷ suất sinh đặc trưng lứa tuổi 15 - 19 (ASFR, 15-19) giảm xuống dưới 18 trẻ đẻ sống/1.000 phụ nữ trong nhóm tuổi.

- Tỷ lệ % phá thai ở vị thành niên trên tổng số ca phá thai dưới 1%.

2. Mục tiêu cụ thể

- *Mục tiêu cụ thể 1: Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững.*

* Chỉ tiêu đến 2030: 100% UBND cấp xã và các đơn vị liên quan ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án và bố trí kinh phí để triển khai Đề án theo quy định.

- *Mục tiêu cụ thể 2: Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS), sức khỏe tình dục (SKTD) vị thành niên, thanh niên (VTN, TN).*

* Chỉ tiêu đến 2030:

+ 85% VTN, TN (từ 15 đến 24 tuổi) có hiểu biết đúng và đầy đủ về dự phòng mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs).

+ 100% trường THCS, THPT, giáo dục nghề nghiệp đưa nội dung giáo dục giới tính/SKSS/SKTD vào chương trình đào tạo chính khóa, ngoại khóa.

+ 50% các trường phổ thông dân tộc nội trú có triển khai mô hình góc truyền thông về chăm sóc SKSS VTN, TN.

- *Mục tiêu cụ thể 3: Tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ thân thiện với VTN, TN*

* Chỉ tiêu đến 2030:

+ 50% cơ sở y tế công lập (cấp cơ bản trở lên) đạt tiêu chuẩn thân thiện với VTN, TN theo Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc SKSS cho VTN, TN của Bộ Y tế.

+ 60% khu công nghiệp (quy mô >2.000 lao động) có triển khai hoạt động tư vấn/cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD cho thanh niên công nhân.

+ 80% nhu cầu về các biện pháp tránh thai hiện đại ở phụ nữ độ tuổi 15 - 24 được đáp ứng.

III. THỜI GIAN, PHẠM VI THỰC HIỆN VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

2. Phạm vi thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Đối tượng can thiệp

- Các nhà hoạch định chính sách và các đối tượng liên quan.

- Vị thành niên và thanh niên¹, trong đó bao gồm các nhóm đối tượng ưu tiên sau: nhóm VTN trong độ tuổi từ 10 đến 13 tuổi; TN chưa kết hôn; nhóm VTN, TN khuyết tật; nhóm VTN, TN di cư; nhóm VTN, TN là người dân tộc thiểu số; nhóm thanh niên kể cả người trẻ dưới 30 tuổi lao động tại các khu công nghiệp; nhóm người đồng giới (LGBT) (*Lesbian: đồng tính nữ; Gay: đồng tính nam; Bisexual: người song tính/lưỡng tính; Transgender: người chuyển giới*).

- Nhân viên y tế tại các cơ sở chăm sóc SKSS.

- Cha mẹ, thầy cô giáo, cán bộ Đoàn thanh niên.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhóm giải pháp về quản lý, điều hành

1.1. Nội dung

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong tổ chức triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành giữa y tế, giáo dục, đoàn thanh niên và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc chỉ đạo triển khai đồng bộ các hoạt động chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN.

¹**Vị thành niên:** Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới, lứa tuổi vị thành niên là từ 10-19 tuổi, và thường được chia ra làm 3 giai đoạn: VTN sớm (10-13 tuổi), VTN giữa (14-16 tuổi), và VTN muộn (17-19 tuổi).

Thanh niên: Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới, lứa tuổi thanh niên nằm trong khoảng 15-24 tuổi. Theo quy định của Luật Thanh niên Việt Nam, thanh niên là công dân từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

- Cập nhật, phổ biến các hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN của Bộ Y tế, bảo đảm tiếp cận phù hợp với từng nhóm đối tượng ưu tiên (*đặc biệt là học sinh, thanh niên công nhân tại các khu công nghiệp và đồng bào dân tộc thiểu số*).

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi, thống kê, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện; bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu và hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án, đề án có liên quan; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và cộng đồng trong triển khai các hoạt động chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án hằng năm và giai đoạn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả.

1.2. Kết quả đầu ra

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp liên ngành được tăng cường; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được xác định rõ, triển khai Đề án đồng bộ, hiệu quả.

- Quy định, quy trình chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật được rà soát, cập nhật và triển khai thống nhất; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi, thống kê, báo cáo, đánh giá và bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện; khó khăn, vướng mắc được kịp thời xử lý; các mô hình, cách làm hiệu quả được nhân rộng.

- Công tác lồng ghép, huy động nguồn lực, kiểm tra, giám sát, đánh giá được tăng cường; kịp thời tháo gỡ khó khăn, nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả.

1.3. Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Y tế; UBND cấp xã.

1.4. Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.5. Thời gian thực hiện: Hằng năm.

2. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

2.1. Nội dung

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động về tầm quan trọng, những thách thức của việc bảo vệ, chăm sóc và nâng cao SKSS, SKTD VTN, TN cho các nhà hoạch định chính sách và các đại biểu dân cử, các nhà lãnh đạo, nhà quản lý các lĩnh vực liên quan như giáo dục, doanh nghiệp. Truyền thông cung cấp thông tin, kiến thức về CSSKSS, SKTD cho VTN, TN, cha mẹ, giáo viên, nhân viên làm công tác chăm sóc SKSS, SKTD nói chung.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông, kết hợp giữa các phương thức truyền thông trực tiếp với truyền thông trên môi trường số; phát huy hiệu quả hệ thống thông tin cơ sở, báo chí, cổng/trang thông tin điện tử, mạng xã hội và các nền tảng số phù hợp. Tăng cường xây dựng, cung cấp các sản phẩm truyền thông ngắn gọn, trực quan, dễ tiếp cận như: các sản phẩm trực quan (*infographic*), sổ tay, video, tài liệu hướng dẫn, thông điệp truyền thông và nội dung trên nền tảng số, bảo đảm phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng. Nội dung truyền thông, tư vấn cần chú trọng cung cấp kiến thức về tình dục an toàn, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, khuyến khích nam, nữ thanh niên thực hiện khám sức khỏe trước khi kết hôn, kết hôn và sinh con nhằm duy trì mức sinh thay thế, cập nhật, phổ biến danh mục các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD thân thiện cho VTN, TN.

- Khai thác nền tảng số quốc gia (*website/cổng thông tin điện tử, ứng dụng trên thiết bị di động*), cung cấp thông tin chính xác, tư vấn ẩn danh (*chatbot/tổng đài tư vấn trực tuyến*) và bản đồ các cơ sở cung cấp dịch vụ thân thiện, tạo thuận lợi trong tiếp cận thông tin và dịch vụ.

- Triển khai các hoạt động giáo dục về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp lứa tuổi: tăng cường giáo dục giới tính, giáo dục kỹ năng sống liên quan đến SKSS, SKTD cho VTN, TN; xây dựng góc tư vấn về SKSS, SKTD với nội dung phù hợp với từng bậc học; lồng ghép các nội dung chăm sóc SKSS, SKTD trong các hoạt động sinh hoạt tập thể, các cuộc thi trong nhà trường (*như thi kiến thức, thi hùng biện, ngày hội mỹ thuật*); khuyến khích các hình thức giáo dục đồng đẳng như nhóm bạn, câu lạc bộ.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa truyền thông, giáo dục theo chủ đề về chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN trong trường học theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Tại cộng đồng/trường học: thành lập, nhân rộng mô hình Câu lạc bộ SKSS tích hợp tư vấn viên đồng đẳng; truyền thông và tư vấn cho phụ huynh học sinh/người chăm sóc VTN, TN về chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN.

2.2. Kết quả đầu ra

- Nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, gia đình, nhà trường, cộng đồng và VTN, TN về chăm sóc SKSS, SKTD được nâng cao.

- Hoạt động truyền thông, giáo dục về SKSS, SKTD được triển khai đồng bộ, đa dạng, phù hợp với từng nhóm đối tượng và trên các nền tảng truyền thông, môi trường số.

- Hệ thống thông tin, nền tảng số và các kênh tư vấn về SKSS, SKTD được khai thác hiệu quả; danh mục các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD thân thiện được cập nhật và phổ biến, tạo điều kiện để VTN, TN tiếp cận và sử dụng dịch vụ thuận lợi.

2.3. Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Y tế; UBND cấp xã.

2.4. Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

2.5. Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

3. Nhóm giải pháp về cung cấp dịch vụ

3.1. Nội dung

- Củng cố, phát triển các dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD thân thiện với VTN, TN sẵn có, phát triển các cơ sở dịch vụ mới thân thiện với VTN, TN. Kết nối hệ thống Y tế học đường với Trạm y tế xã/phường để xử lý các ca can thiệp chuyên sâu.

- Xây dựng, phát triển và nhân rộng các mô hình cung cấp dịch vụ; các gói dịch vụ cho các nhóm ưu tiên.

- + Tại khu công nghiệp: phối hợp với doanh nghiệp bố trí phòng tư vấn SKSS/SKTD tại nơi làm việc; thí điểm và nhân rộng mô hình “Gói dịch vụ SKSS thiết yếu” cho thanh niên là công nhân lao động di cư.

- + Tại cơ sở y tế: Thiết lập “Góc thân thiện” hoặc bố trí luồng khám riêng đảm bảo sự riêng tư cung cấp các dịch vụ SKSS cho VTN, TN. Ưu tiên mô hình “Góc dịch vụ thân thiện với VTN, TN” tại Trạm Y tế với yêu cầu tối giản, tập trung vào thái độ phục vụ, quy trình bảo mật và tư vấn không phán xét, phù hợp với điều kiện nguồn lực.

- + Tổ chức các đợt khám, tư vấn lưu động về SKSS, SKTD thân thiện và toàn diện, kết hợp với các chương trình truyền thông, đảm bảo tính thuận tiện về thời gian và địa điểm cho VTN, TN; huy động cộng tác viên người dân tộc thiểu số cung cấp dịch vụ cho VTN, TN ở vùng sâu, vùng xa và tăng cường tích hợp dịch vụ tư vấn tâm lý SKSS trong các trường học, trường nghề.

- Khuyến khích các nhà thuốc tham gia tư vấn, cung cấp thông tin và phương tiện tránh thai theo quy định.

3.2. Kết quả đầu ra

- Hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên được củng cố, mở rộng; tăng cường kết nối giữa y tế học đường và y tế cơ sở, bảo đảm chuyển tuyến, can thiệp chuyên sâu kịp thời.

- Các mô hình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với vị thành niên, thanh niên được xây dựng, thí điểm và nhân rộng phù hợp với từng nhóm đối tượng, khu vực và điều kiện thực tiễn.

- Mạng lưới cung cấp dịch vụ tại khu công nghiệp, cơ sở y tế, trường học, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa được mở rộng, tạo điều kiện để vị thành niên, thanh niên tiếp cận dịch vụ thuận tiện, an toàn, bảo đảm tính riêng tư.

- Khả năng tiếp cận các phương tiện tránh thai, đặc biệt là bao cao su, được tăng cường thông qua mở rộng các điểm cung ứng phù hợp theo quy định của pháp luật.

3.3. *Đơn vị chủ trì, thực hiện:* Sở Y tế.

3.4. *Đơn vị phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

3.5. *Thời gian thực hiện:* Thường xuyên.

4. Nhóm giải pháp về đào tạo và nghiên cứu khoa học

4.1. Nội dung

- Tiếp nhận và triển khai tài liệu tập huấn về chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN đã được chuẩn hoá của Trung ương tới các đơn vị triển khai đề án.

- Tăng cường nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ SKSS, SKTD cho VTN, TN, đặc biệt là ở tuyến cơ sở và vùng nông thôn theo hướng hợp tác y tế công - tư để có thể tận dụng một số nguồn nhân lực có tiềm năng như các cán bộ y tế có chuyên môn cao đã nghỉ chế độ, sự tham gia của y tế tư nhân.

- Tổ chức và đa dạng hóa hình thức đào tạo liên tục, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho nhân viên y tế đang làm công tác chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ mới, phù hợp trong chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên.

- Thực hiện các nghiên cứu điều tra, khảo sát, đánh giá để có số liệu thực chứng, làm cơ sở tham mưu, điều chỉnh chính sách.

4.2. Kết quả đầu ra

- Tài liệu chuyên môn về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN được tiếp nhận và triển khai thống nhất tại các đơn vị.

- Năng lực đội ngũ cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN được nâng cao; nguồn nhân lực được củng cố, huy động hiệu quả theo hướng hợp tác công - tư.

- Khoa học, công nghệ và các kỹ thuật phù hợp được ứng dụng trong cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN.

- Có số liệu, minh chứng khoa học phục vụ công tác quản lý, giám sát, tham mưu và hoàn thiện chính sách về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN.

4.3. *Đơn vị chủ trì, thực hiện:* Sở Y tế.

4.4. *Đơn vị phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

4.5. *Thời gian thực hiện:* Thường xuyên.

5. Nhóm giải pháp về tăng cường phối hợp liên ngành

5.1. Nội dung

- Sở Y tế là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện Đề án tại địa phương, có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động truyền thông, triển khai các mô hình can thiệp đối với các nhóm đặc thù (*thanh niên dân tộc thiểu số, lao động di cư...*) trên địa bàn.

- Liên đoàn lao động các cấp, đặc biệt là Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp, khu công nghiệp phối hợp với ngành y tế và Ban Quản lý khu công nghiệp tổ chức các chiến dịch truyền thông kết hợp cung ứng dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD phù hợp với công nhân lao động, đặc biệt là thanh niên lao động di cư tại các khu công nghiệp.

5.2. Kết quả đầu ra

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp liên ngành triển khai thống nhất Đề án và các mô hình can thiệp chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho các nhóm thanh niên đặc thù tại địa phương.

- Các chiến dịch truyền thông kết hợp cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho công nhân lao động, đặc biệt thanh niên lao động di cư tại khu công nghiệp, được triển khai đồng bộ và hiệu quả.

5.3. *Đơn vị chủ trì, thực hiện:* Sở Y tế.

5.4. *Đơn vị phối hợp:* Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

5.5. *Thời gian thực hiện:* Thường xuyên.

6. Nhóm giải pháp về quản lý thông tin, theo dõi, giám sát, đánh giá

6.1. Nội dung

- Đưa chỉ số báo cáo về SKSS, SKTD VTN, TN vào báo cáo thường niên của ngành y tế; áp dụng bộ chỉ số, công cụ theo dõi, đánh giá của Bộ Y tế về chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN theo các nhóm: độ tuổi, dân tộc, khu vực, trình độ học vấn, kinh tế và lồng ghép vào hệ thống thống kê báo cáo và cơ sở dữ liệu về SKSS. Đào tạo, tập huấn cho đội ngũ làm công tác thống kê, báo cáo nhằm nâng cao chất lượng báo cáo.

- Cải thiện hệ thống thông tin y tế: tích hợp bộ chỉ số tối thiểu về SKSS, SKTD cho VTN, TN vào hệ thống báo cáo thống kê y tế thường quy. Cập nhật biểu mẫu báo cáo thống kê trong đó phân tổ số liệu theo nhóm tuổi (10-14, 15-19, 20-24) và giới tính.

- Tăng cường phối hợp chia sẻ dữ liệu giữa ngành Y tế và Thống kê để theo dõi các biến động về dân số/SKSS VTN, TN; tăng cường thu thập, phân tích dữ liệu và sử dụng các thông tin đã phân tích theo độ tuổi, giới, trình độ, nơi học tập/làm việc, tôn giáo, vùng địa lý và loại hình dịch vụ liên quan tới SKSS, SKTD VTN, TN.

- Giám sát, hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng cung cấp thông tin, dịch vụ chăm sóc sức khỏe thân thiện với VTN, TN.

6.2. Kết quả đầu ra

- Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá về chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN được triển khai thống nhất tại các đơn vị; cán bộ làm công tác thống kê, báo cáo được tập huấn, nâng cao năng lực thu thập, tổng hợp và báo cáo số liệu; chất lượng báo cáo được cải thiện, bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời.

- Bộ chỉ số tối thiểu về SKSS, SKTD VTN, TN được tích hợp vào hệ thống báo cáo thống kê y tế thường quy; biểu mẫu thống kê được cập nhật, bổ sung các chỉ tiêu và phân tổ số liệu theo nhóm tuổi (10 -14, 15 - 19, 20 - 24) và giới tính. Hệ thống cơ sở dữ liệu về SKSS, SKTD VTN, TN được chuẩn hóa, phục vụ quản lý, theo dõi và đánh giá.

- Các đợt giám sát, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật được tổ chức theo kế hoạch.

6.3. Đơn vị chủ trì, thực hiện: Sở Y tế.

6.4. Đơn vị phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

6.5. Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Kế hoạch này, chủ động nghiên cứu, phối hợp thực hiện, lồng ghép trong công tác chuyên môn đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo quy định.

2. Sở Y tế

- Căn cứ Kế hoạch này, hằng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện các nội dung theo Kế hoạch thực hiện Đề án chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp, hiệu quả, hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

- Phối hợp với Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh và các cơ quan báo chí xây dựng chuyên mục, phóng sự, tin, bài tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên và tuyên truyền đa dạng trên các nền tảng số.

- Hướng dẫn chuyên môn, đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD thân thiện với VTN, TN; thiết lập “*Góc thân thiện*” hoặc bố trí luồng khám riêng đảm bảo sự riêng tư cung cấp các dịch vụ SKSS cho VTN, TN; áp dụng bộ chỉ số, công cụ theo dõi, đánh giá của Bộ Y tế về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN; đào tạo, tập huấn cho đội ngũ làm công tác thống kê, báo cáo nhằm nâng cao chất lượng báo cáo.

- Xem xét, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các điều tra, khảo sát, đánh giá, thu thập thông tin nhằm phát hiện các vấn đề sức khỏe, hành vi nguy cơ và nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho VTN, TN phù hợp với nhu cầu của địa phương.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí sự nghiệp y tế; lồng ghép các nguồn quỹ, dự án hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với Liên đoàn lao động, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các đơn vị liên quan tổ chức chăm sóc SKSS cho công nhân khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực về giáo dục giới tính cho giáo viên và thiết lập hệ thống kết nối y tế trường học với các cơ sở y tế.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động giáo dục giới tính, giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ bản thân, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo theo chương trình giáo dục, quy định và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai giáo dục giới tính, chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN lồng ghép vào chương trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa.

- Tăng cường công tác y tế trường học; phối hợp với ngành Y tế triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn, chăm sóc sức khỏe học sinh, tư vấn tâm lý học đường; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện đối với học sinh. Tăng cường kết nối giữa y tế học đường và y tế cơ sở, bảo đảm chuyển tuyến, can thiệp chuyên sâu kịp thời.

4. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương; căn cứ khả năng cân đối ngân sách Sở Tài chính phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định bố trí kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý thông tin, số liệu; khai thác nền tảng số quốc gia (*website/ứng dụng di động*), tư vấn ẩn danh (*chatbot/tổng đài*) và bản đồ các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN thân thiện.

6. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

Phối hợp với Sở Y tế và Liên đoàn Lao động tỉnh vận động các doanh nghiệp bố trí phòng tư vấn SKSS/SKTD tại nơi làm việc hoặc lồng ghép mô hình "*Gói dịch vụ SKSS thiết yếu*" vào phòng y tế của doanh nghiệp.

7. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh; Trung tâm Thông tin tỉnh

- Tăng cường thời lượng, số lượng và nâng cao chất lượng các chương trình, chuyên trang, chuyên mục truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp lãnh đạo, quản lý, người dân trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế triển khai đa dạng hóa các hình thức truyền thông trên các nền tảng số, các nền tảng mạng xã hội và truyền thông theo chuyên đề.

8. Thống kê tỉnh

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức các cuộc khảo sát, đánh giá, thu thập thông tin nhằm phát hiện các vấn đề sức khỏe, hành vi nguy cơ và nhu cầu cần chăm sóc SKSS của VTN, TN.

- Phối hợp chia sẻ dữ liệu giữa ngành Y tế và Thống kê để theo dõi các biến động về dân số/SKSS vị thành niên, thanh niên; hỗ trợ đào tạo tập huấn cho đội ngũ làm công tác thống kê, báo cáo nhằm nâng cao chất lượng báo cáo, phân tổ số liệu chính xác theo nhóm tuổi (10-14, 15-19, 20-24) và giới tính.

9. Đề nghị Tỉnh đoàn

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành liên quan triển khai các hoạt động về tư vấn, hỗ trợ thanh niên kết hợp cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản trong các chương trình, hoạt động phù hợp của thanh niên.

- Phát huy vai trò của mạng lưới cán bộ Đoàn, tuyên truyền viên đồng đẳng, các câu lạc bộ thanh niên tại cộng đồng, trường học và khu công nghiệp trong công tác truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên.

10. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh

- Chỉ đạo Công đoàn các cấp, đặc biệt là Công đoàn cơ sở tại các doanh nghiệp phối hợp tổ chức các chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia các hoạt động truyền thông, tư vấn, khám sức khỏe và tiếp cận các dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD.

- Phối hợp với ngành Y tế và các doanh nghiệp tăng cường truyền thông, tư vấn, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên công nhân và người lao động trẻ; vận động thanh niên công nhân thực hiện khám sức khỏe trước khi kết hôn, sinh con trước 30 tuổi.

11. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

Tuyên truyền, vận động các hội viên, các bậc cha mẹ nâng cao nhận thức, đồng hành cùng nhà trường và ngành y tế trong việc giáo dục giới tính, chăm sóc SKSS, SKTD cho con em trong độ tuổi VTN, TN.

12. UBND các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch của tỉnh, triển khai thực hiện các nội dung về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN trên địa bàn đảm bảo phù hợp tình hình thực tế của địa phương, hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra. Theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Tăng cường công tác truyền thông, vận động, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tuyên truyền vận động về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN; huy động sự vào cuộc của các ban, ngành, đoàn thể, người có uy tín tại địa phương tham gia triển khai, lồng ghép các hoạt động chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN với các hoạt động khác của địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh đoàn, triển khai các cuộc khảo sát, nghiên cứu và thu thập số liệu; chiến dịch truyền thông cộng đồng, quản lý góc dịch vụ thân thiện tại các Trạm y tế.

- Quan tâm củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN; đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ viên chức trạm y tế, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Đề án “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030. Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, phù hợp, hiệu quả, theo quy định; trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, kịp thời phản ánh về Sở Y tế để giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

vtthuy/KH22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

